

**TRƯỜNG HÀN NGỮ VIỆT HÀN KANATA**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TỔNG ÔN TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN**

Nội dung đào tạo	Số tiết		Nội dung giảng dạy
	Lý thuyết	Thực hành	
1. Các thì trong tiếng Hàn	2	2	<b>Phần 1:</b> Thì Hiện tại và Tiếp diễn <b>Phần 2:</b> Thì Quá khứ <b>Phần 3:</b> Thì Tương lai <b>Phần 2:</b> Sử dụng Thì trong câu phức <b>Kĩ năng đạt được:</b> nắm bắt dấu hiệu của Thì, xác định bối cảnh để sử dụng Thì sao cho thích hợp văn phong tiếng Hàn. "Khi ai đó nói tốt viết tốt, không phải anh ta giỏi ngữ pháp nâng cao, mà vì anh ta rất giỏi ngữ pháp cơ bản"
2. Định ngữ tiếng Hàn	2	2	<b>Phần 1:</b> Định ngữ với tính từ <b>Phần 2:</b> Định ngữ với động từ <b>Phần 3:</b> Định ngữ với động từ <b>Phần 2:</b> Luyện tập <b>Kĩ năng đạt được:</b> nắm rõ quy tắc định ngữ, luyện tập phản xạ dùng định ngữ, phát triển kĩ năng viết tiếng Hàn
3. Động từ bất quy tắc trong tiếng Hàn	2	2	<b>Phần 1:</b> Bất quy tắc ㄹ, ㅁ <b>Phần 2:</b> Bất quy tắc ㄷ, ㄹ <b>Phần 3:</b> Bất quy tắc ㅎ, ㅅ, ㅁ <b>Phần 2:</b> Luyện tập <b>Kĩ năng đạt được:</b> nâng cao lượng từ vựng hiện tại, sử dụng từ vựng và phát triển câu linh hoạt
4. Kính ngữ trong tiếng Hàn	2	2	<b>Phần 1:</b> Kính ngữ với chủ thể <b>Phần 2:</b> Kính ngữ với người nghe <b>Phần 3:</b> Kính ngữ trong từ loại <b>Phần 2:</b> Luyện tập sử dụng kính ngữ <b>Kĩ năng đạt được:</b> nắm rõ bối cảnh sử dụng kính ngữ, luyện tập phản xạ sử dụng kính ngữ
5. Động từ bị động, gây khiến trong tiếng Hàn	2	2	<b>Phần 1:</b> Thể bị động <b>Phần 2:</b> Thể gây khiến <b>Phần 3:</b> Các trường hợp đặc biệt và luyện tập <b>Kĩ năng đạt được:</b> phát triển từ vựng, nâng cao kĩ năng viết Tiếng Hàn, sử dụng câu linh hoạt
6. Phủ định trong tiếng Hàn	2	2	<b>B1:</b> Phủ định trong câu tường thuật và nghi vấn <b>B2:</b> Phủ định trong câu hỏi và các hình thức phủ định khác

			<b>Kĩ năng đạt được:</b> hiểu rõ cách dùng phủ định trong tiếng Hàn và tiếng Việt, đặt câu phong phú hơn
7. Cách nói trực tiếp và gián tiếp trong tiếng Hàn	2	2	
8. Trợ từ tiếng Hàn	2	2	Vai trò trợ từ, khi nào dùng trợ từ, phân biệt trợ từ thế nào
9. 1000 mẫu câu tiếng Hàn	32 tiết Vừa học vừa làm bài tập		Ôn tập toàn bộ ngữ pháp sơ trung cao cấp tiếng Hàn Chỉ giới thiệu sơ qua ý nghĩa cấu trúc 1 câu ví dụ, không cần nhiều
<b>Tổng</b>	<b>64 tiết</b>		Học tuần 2 buổi/ 4 tiết (8 tuần)



# CÁC THÌ TRONG TIẾNG HÀN

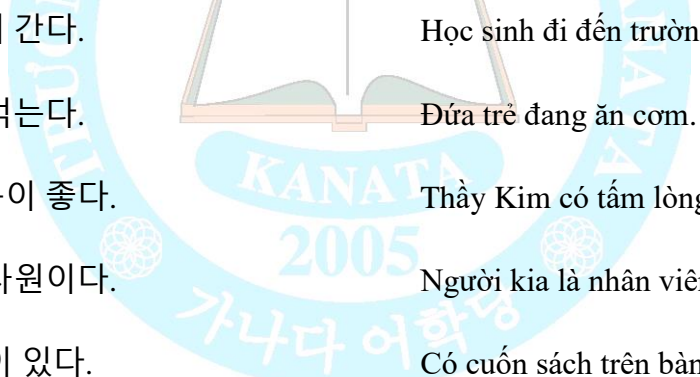
Thì trong tiếng Hàn được xác định bằng quan điểm của người nói. Đôi khi, thì diễn tả những khía cạnh nhất định của hành động/ sự việc hơn là thời gian tương quan của động từ. Bài này đề cập đến thì hiện tại, quá khứ, tương lai và tiếp diễn.

## 1. Hiện tại

1.1 Thông thường, không có dạng đặc biệt của thì hiện tại. Đôi khi, ‘는/ㄴ다’ được sử dụng với động từ hành động; tuy nhiên, nó không sử dụng với tính từ.

- Động từ + ‘는/ㄴ다’
- Tính từ + ‘다’
- Danh từ + ‘(이)다’

**Ví dụ:**

- 
- a. 학생이 학교에 간다. Học sinh đi đến trường.
- b. 아이가 밥을 먹는다. Đứa trẻ đang ăn cơm.
- c. 김선생은 마음이 좋다. Thầy Kim có tấm lòng tốt.
- d. 저 사람은 회사원이다. Người kia là nhân viên công ty.
- e. 책상 위에 책이 있다. Có cuốn sách trên bàn.

1.2 Thì hiện tại diễn tả sự thật không thể thay đổi, tính chất của sự vật, hiện trạng của sự vật, những tình cờ lặp đi lặp lại hoặc một thói quen.

**Ví dụ:**

- a. 지구가 돈다. Trái đất thì xoay.
- b. 인간은 만물의 영장이다. Loài người là chúa tể của vạn vật.
- c. 꽃은 아름답다. Hoa thì đẹp.



# ĐỊNH NGỮ TIẾNG HÀN

Định ngữ là thành phần bổ sung ý nghĩa cho danh từ, tạo thành một cụm danh từ, nhằm làm nổi bật hoặc nêu rõ đặc điểm, tính chất, đặc tính... cho danh từ được bổ nghĩa. Định ngữ có thể là một từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề.

## Tính từ làm định ngữ:

Tính từ đứng trước danh từ, bổ sung ý nghĩa cho danh từ và diễn tả về tính chất của danh từ.

- Tính từ có gốc từ kết thúc bằng nguyên âm: ‘Tính từ + -ㄴ + Danh từ’

- Tính từ có gốc từ kết thúc bằng phụ âm: ‘Tính từ + -은 + Danh từ’

→ Đối với những tính từ tận cùng bằng ‘있다’, ‘없다’ như ‘재미있다’,

‘재미없다, 맛있다, 맛없다, 멋있다,...’ thì chia theo dạng: ‘Tính từ + -는 +

Danh từ’.

→ Hình thức phủ định được thiết lập bằng cách gắn ‘-지 않은’ vào gốc tính từ.

Ví dụ theo từ:

형용사	-은	형용사	--ㄴ
낮다	낮은	크다	큰
높다	높은	비싸다	비싼
많다	많은	슬프다	슬픈
작다	작은	예쁘다	예쁜
좋다	좋은	편하다	편한
짧다	짧은	유명하다	유명한

# BẤT QUY TẮC TIẾNG HÀN

## 1. Bất quy tắc ‘ㄹ’

- Khi động từ kết thúc bằng ‘ㄹ’ gặp ‘ㄴ, ㅂ, ㅅ, ㄹ’. Hãy xem bảng sau:

Verb	-ㅂ니다	-세요	-는
알다	압니다	아세요	아는
놀다	놉니다	노세요	노는
만들다	만듭니다	만드세요	만드는
팔다	팝니다	파세요	파는
들다	듭니다	드세요	드는
살다	삽니다	사세요	사는
열다	엽니다	여세요	여는
울다	웁니다	우세요	우는
쓸다	씁니다	쓰세요	쓰는
가늘다	가눙니다	가느세요	가는
달다	답니다	다세요	다는
말다	맙니다	마세요	마는
멀다	몙니다	머세요	머는

# KÍNH NGỮ TIẾNG HÀN

Trong Tiếng Hàn *có 3 cách cơ bản* để nâng cao hoặc hạ thấp cấp độ trong câu nói, tức là cho biết được mức độ kính trọng người nghe bởi người nói.

- Thứ nhất: Chủ ngữ của câu văn được nâng lên.
- Thứ hai: người nghe được nâng lên.
- Thứ ba: Từ vựng đặc biệt được dùng để nâng lên hoặc hạ thấp hình thức của câu nói.

## TÔN TRỌNG CHỦ THỂ CÂU VĂN

Khi chủ thể của câu văn lớn tuổi hoặc có chức vị xã hội cao hơn người nói hoặc trong mối quan hệ không thân mật với người nói, thì người nói có thể thêm tiếp vị ngữ tôn kính “(으)시” sau động từ, tính từ để tôn kính người nghe. Trường hợp này chỉ dùng khi chủ thể câu văn là người nghe hoặc là người thứ ba được nhắc đến. Theo luật, mức độ tôn trọng chủ thể câu văn được xác định bởi mối quan hệ giữa người nói, chủ thể câu văn và người nghe.

### Ví dụ:

1. 선생님께서 학교에 가십니다.  
➤ Giáo viên đi đến trường.
2. 저분이 김 박사님이십니다.  
➤ Vị kia là tiến sĩ Kim.
3. 선생님, 어서 오십시오.



- Thầy ơi, mời thầy vào.
- 4. 저는 지금 학교에 갑니다
- Bây giờ tôi đang đi đến trường.
- 5. 제가 이 사무실에서 일하는 사람입니다.
- Tôi là người làm việc ở văn phòng này.

### Sau đây là tổng hợp cách sử dụng của “시”

1. Khi người nghe cao hơn chủ thể câu văn, thậm chí chủ thể câu văn cao hơn người nói thì chủ thể câu văn vẫn không được nâng lên (tôn kính).

#### Ví dụ:

1. 할아버지, 아버지가 지금 왔습니다.
- Ông ơi, bây giờ ba cháu đã đến rồi.
2. 어머니, 형이 돌아왔어요.
- Mẹ ơi, anh đã về rồi.

2. Khi một phần trong cơ thể của người được tôn kính hoặc thuộc tính của người đó được nhắc đến trong câu thì chủ thể câu văn được nâng lên (tôn kính).

#### Ví dụ:

1. 선생님은 감기에 걸리셨습니다.
- Giáo viên đã bị cảm.
2. 김 선생님은 연세가 많으십니다.
- Thầy Kim nhiều tuổi.

# ĐỘNG TỪ BỊ ĐỘNG, GÂY KHIẾN TRONG TIẾNG HÀN

➤ Dạng bị động và Gây khiến của động từ có thể được chia thành các dạng như dạng dài phụ thuộc vào ý nghĩa hoặc loại động từ được sử dụng.

## ➤ 1. Bị động

➤ 1.1 Bảng sau tóm tắt lại cách dùng và ví dụ của bị động từ.

➤

➤ [Bảng 9] Bị động từ

Dạng	Hậu tố	Ví dụ
Bị động dạng ngắn	- 이-	깎이다, 놓이다, 쉬이가, 쌓이다, 보이다, 쓰이다, 파이다...
	- 히-	먹히다, 닫히다, 업히다, 잡히다, 뺏히다, 엎히다, 묻히다, 밟히다.....
	- 리-	들리다, 물리다, 풀리다, 빨리다, 밀리다, 열리다, 걸리다, 놀리다...
	- 기-	안기다, 꿇기다, 감기다, 빼앗기다, 쫓기다, 씻기다....
Bị động dạng dài	아 (어,여)지다	써지다, 깨어지다, 풀어지다, 이루어지다, 넘어지다, 쓰러지다, 떨어지다, 어두워지다, 예뻐지다, 슬퍼지다, 커지다, 높아지다, 밝혀지다...

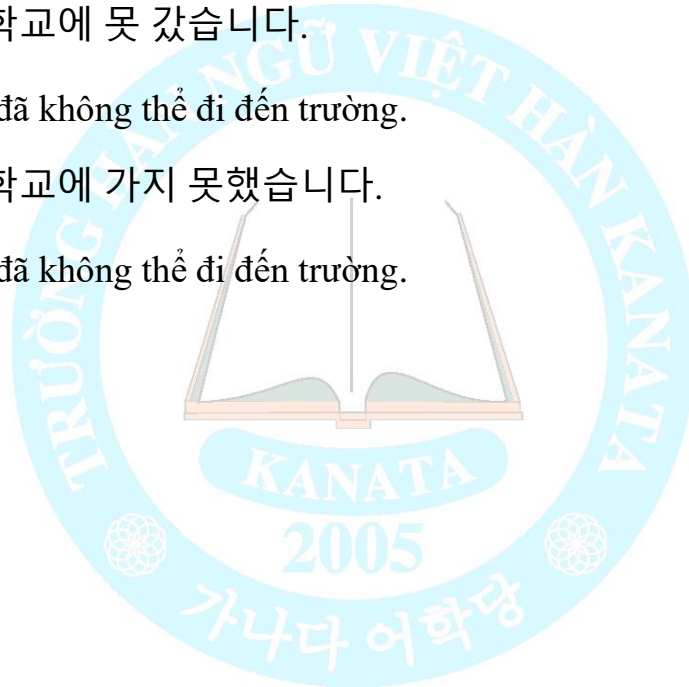
# PHỦ ĐỊNH TRONG TIẾNG HÀN

- Thể phủ định trong tiếng Hàn phụ thuộc vào thành phần vị ngữ và loại câu văn.
- Cách thành lập thể phủ định và sự kết hợp với loại câu văn và thành phần vị ngữ được chỉ ra trong bảng sau đây:

Loại động từ	Loại câu	Thành lập thể phủ định	
		Dạng ngắn	Dạng dài
Động từ hành động	Tường thuật	“안”	“-지않 (아니하)-“
	Nghi vấn	“못”	“-지 못하-“
	Mệnh lệnh Đề nghị	-지말-	
Tính từ	Tường thuật	“안”	“-지않 (아니하)-“
	Nghi vấn		
Danh từ “이다”	Tường thuật	“-이 아니다”	
	Nghi vấn		
Động từ “있다”	Tường thuật	“-이 없다”	
	Nghi vấn		
Động từ “알다”	Tường thuật	“모르다”	
	Nghi vấn		

**Ví dụ:**

1. 철수는 학교에 갔습니다.
  - Chulsoo đã đi đến trường.
2. 철수는 학교에 안갔습니다.
  - Chulsoo đã không đi đến trường.
3. 철수는 학교에가지 않았습다. (아니하였습니다)
  - Chulsoo đã không đi đến trường.
4. 철수는 학교에 못 갔습니다.
  - Chulsoo đã không thể đi đến trường.
5. 철수는 학교에 가지 못했습니다.
  - Chulsoo đã không thể đi đến trường.



# CÂU DẪN TRỰC TIẾP VÀ GIÁN TIẾP

Câu tường thuật là nói lại hoặc viết lại lời nói của ai đó. Dạng cơ bản của câu tường thuật là:

Chủ thể 1+ chủ thể 2 (đối tượng) + câu tường thuật + đuôi câu tường thuật + động từ tường thuật(Vị ngữ).

Tùy thuộc vào loại câu tường thuật mà động từ tường thuật được sử dụng khác nhau.

Ví dụ: “말하다” “하다” được dùng trong câu trần thuật. “묻다” dùng trong câu nghi vấn. “명령하다” trong câu mệnh lệnh, và “제안하다” trong câu đề nghị, rủ rê.

Câu tường thuật có 2 dạng: Tường thuật trực tiếp và Tường thuật gián tiếp.

## 1. TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP

Tường thuật trực tiếp sử dụng đuôi câu tường thuật là: “-(이)라고” hoặc “-하고”

### Ví dụ:

선생님이 학생들에게 “오늘은 제5과를 배우겠습니다” 라고 말했습니다.

→ Giáo viên nói với những học sinh là hôm nay chúng ta sẽ học bài 5

이선생이 나에게 “매일신문을 읽습니까?” 하고 묻더군요.

→ Giáo viên Lee hỏi tôi là mỗi ngày có đọc báo hay không?

어머니께서 제 동생에게 “아침에 일찍 일어나라”라고 말씀하셨습니다.

→ Mẹ nói với em tôi là buổi sáng hãy dậy sớm

어제 김선생이 나에게 “같이 식사하러 갑시다”라고 말했습니다.

→ Hôm qua thầy Kim đã nói với tôi là chúng ta hãy cùng ăn với nhau

그 사람은 “내일은 날씨가 추울 것이다”라고 했습니다.

→ Người đó nói rằng ngày mai thời tiết sẽ lạnh

비서는 “손님이 오셨는데요.”라고 했습니다.

→ Thư ký nói “Khách đã đến rồi”.

간호원은 “주사 맞으세요.”라고 환자에게 말했다.

→ Y tá nói với bệnh nhân “Hãy chích thuốc”.

“떠든 사람이 누구냐?”라고 하면서 선생님은 우리 쪽을 보셨다.

- ➔ Thầy vừa hỏi “Ai làm ồn đó?” vừa nhìn về phía chúng tôi.  
그는 “그 동안 잘 있었어?”하고 웃었다.
- ➔ Anh ấy tươi cười hỏi “Thời gian qua khoẻ chứ?”  
형은 우리에게 “빨리 뛰자.”하고 소리쳤습니다.
- ➔ Anh hét chúng tôi “Chạy nhanh”.



# TRỢ TỪ TRONG TIẾNG HÀN

## Chương 6: Trợ từ

Trợ từ được phân loại ra làm 3 loại dựa vào chức năng của nó : Trợ từ trường hợp The case Particles , Trợ từ phụ trợ The Auxiliary Particles , Trợ từ liên kết The Connective Particles

Trợ từ trường hợp thường đi theo sau danh từ và là dấu hiệu để nhận biết vai trò của danh từ đó ở trong câu. Trợ từ trường hợp được chia ra làm ba loại : Trợ từ chỉ chủ ngữ , Trợ từ chỉ tân ngữ và Trợ từ phó từ.

Trợ từ phụ trợ được cộng thêm vào sau những từ mang ý nghĩa đặc biệt , nó có thể đi theo sau danh từ, một Trợ từ khác, một trạng từ hay thậm chí là một động từ.

Trợ từ liên kết dùng để liên kết danh từ với danh từ.

### ❖ Case Particle Trợ từ trường hợp

#### 1. Nominative Particle Trợ từ chỉ chủ ngữ

- 이/가, - 게서

1.1 Trợ từ đứng sau danh từ và chỉ danh từ đó là chủ ngữ ở trong câu. Danh từ có patchim (phụ âm

cuối) thì đi với 이, danh từ không có patchim (phụ âm cuối) thì đi với 가

#### Ví dụ :

눈이옵니다

Tuyết rơi

꽃이예쁩니다

Bông hoa đẹp

버스가달립니다

Xe bus chạy

죽느냐사느냐문입니다

Vấn đề là sống hay chết

택시로가는것이더빠릅니다

Đi bằng taxi nhanh hơn

Khi Trợ từ chỉ chủ ngữ 이, 가 đứng đằng sau đại từ ngôi thứ nhất “ 나” và “저” , đại từ ngôi thứ hai “ 너 “ , hoặc đại từ nhân xưng chỉ người “ 누구” thì những đại từ này được biến đổi thành “ 내, 제, 네. 누”

#### Ví dụ :

내가그일을했습니다

Tôi đã làm việc đó

제가숙제를했어요

Tôi đã làm bài tập

네가어제나에게전화를했니?

Bạn đã điện thoại cho tôi à?

누가영어를가르칩니까?

Ai dạy tiếng Anh ?

# 1000 CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN

Ôn tập ngữ pháp Sơ Trung Cao cấp

Phục vụ thi Topik II- II

Cấu trúc ngữ pháp nói - giao tiếp

Cấu trúc Luyện dịch tiếng Hàn

Hệ thống bài tập đầy đủ

